

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý 2 năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân
sách;*

*Căn cứ Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 04/01/2022 của Hội đồng nhân
dân xã Tân Việt tại kỳ họp thứ 2 khóa XXII về dự toán ngân sách và phân bổ
ngân sách địa phương năm 2022;*

Theo đề nghị của công chức Tài chính - kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã Quý 2 năm 2022 của xã Tân Việt (có các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Long



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	19.622.471	18.326.179	93,39
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	118.000	27.039	22,91
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	15.180.250	6.820.685	44,93
3	Thu bổ sung	4.324.221	11.478.455	265,45
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	1.411.406	32,64
	- Thu bổ sung có mục tiêu		10.067.049	
4	Thu chuyển nguồn			
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	19.622.471	14.705.626,155	74,94
1	Chi đầu tư phát triển	15.000.000	13.576.831,659	90,51
2	Chi thường xuyên	4.530.471	1.128.794,496	24,92
3	Dự phòng	92.000		



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	19.622.471	19.622.471	18.326.179	18.326.179	93,39	93,39
I	Các khoản thu 100%	118.000	118.000	27.039	27.039	22,91	22,91
	Phí, lệ phí	18.000	18.000	9.714	9.714	53,97	53,97
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	12.525	12.525	0,00	0,00
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	4.800	4.800	0,00	0,00
	Thu khác	20.000	20.000	-	-	-	-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.180.250	15.180.250	6.820.685	6.820.685	44,93	44,93
1	Các khoản thu phân chia	103.450	103.450	147.896	147.896	142,96	142,96
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	-	-	-	-
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	0,00	0,00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.450	8.450	300	300	3,55	3,55
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000	80.000	147.596	147.596	0,00	0,00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.076.800	15.076.800	6.672.790	6.672.790	0,00	0,00
	Thu thuế GTGT	51.200	51.200	4.904	4.904		
	Thu thuế TNCN	25.600	25.600	2.452	2.452		
	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000	15.000.000	6.665.434	6.665.434		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	0,00	0,00
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-			0,00	0,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	0,00	0,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.324.221	4.324.221	11.478.455	11.478.455	265,45	265,45
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	4.324.221	1.411.406	1.411.406	32,64	32,64
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	10.067.049	10.067.049	0,00	0,00



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	19.622,471	15.000	4.622,471	14.705.626	13.576.832	1.128.794	749	905	244
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	5.000	5.000	-	2.312.303	2.312.303	-	462	462	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	-		-	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	31		31	4.743		4.743	153		153
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25		25	900		900	36		36
6	Chi thể dục thể thao	1.515	1.500	15	5.300		5.300	3	-	3
7	Chi bảo vệ môi trường	20		20	-		-	-		
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.043	7.000	43	7.756.741	7.752.791	3.950	1.101	1.108	9
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	5.626,602	1.500	4.126,602	4.567.072	3.511.738	1.055.334	812	2.341	
10	Chi cho công tác xã hội	269,869		269,869	58.567		58.567	217		
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng ngân sách	92		92	-			-		